



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

## MỤC LỤC

## Trang

|                                                 |         |
|-------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                        | 1 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                       | 4       |
| Báo cáo tài chính hợp nhất                      |         |
| • Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6   |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7       |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 - 9   |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 35 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09/08/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900320629) và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 24/07/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Các Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Điện Bắc Nà  
Công ty Cổ phần Ehula  
- Công ty liên kết được hợp nhất: Công ty CP Thủy điện Sông Ông

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnn.vn
- Website: www.songda505.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

#### *Hội đồng quản trị*

|                          |            |                                                        |
|--------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Đặng Văn Tuyển     | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                           |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015                           |
| • Ông Lê Tuấn Anh        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2018                               |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015                               |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015<br>Miễn nhiệm ngày 13/04/2018 |

#### *Ban Kiểm soát*

|                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

#### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

|                          |                |                              |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt     | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Lê Văn Phúc        | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình     | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh    | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015     |
| • Ông Vũ Sơn Thủy        | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

#### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc  
  
Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 11 tháng 3 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 244/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 05/03/2019 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

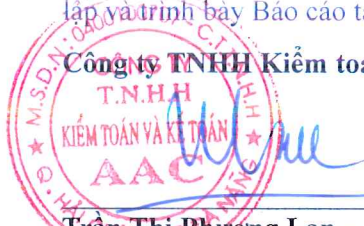
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

**Huyền Thu Trang – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>395.704.405.419</b> | <b>255.903.448.778</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 13.629.039.713         | 74.039.613.744         |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 10.629.039.713         | 2.039.613.744          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 3.000.000.000          | 72.000.000.000         |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                   | 120        |             | 146.358.800.000        | 16.463.504.000         |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 6.a         | 193.296.552            | 193.296.552            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        | 6.a         | (134.496.552)          | (129.792.552)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6.b         | 146.300.000.000        | 16.400.000.000         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                | 130        |             | 165.468.113.144        | 128.367.246.616        |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 192.928.649.542        | 180.444.932.143        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 39.479.971.846         | 6.785.638.234          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 7.504.327.839          | 15.211.611.735         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (74.444.836.083)       | (74.074.935.496)       |
| IV. Hàng tồn kho                                | 140        | 11          | 64.030.797.030         | 33.763.845.040         |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 64.030.797.030         | 33.763.845.040         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 6.217.655.532          | 3.269.239.378          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12.a        | 953.921.846            | 968.905.034            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 5.261.785.924          | 2.277.513.981          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 18          | 1.947.762              | 22.820.363             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>549.328.612.190</b> | <b>523.080.377.472</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | -                      | -                      |
| II. Tài sản cố định                             | 220        |             | 389.731.307.014        | 405.505.997.057        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 389.731.307.014        | 405.505.997.057        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 486.389.082.303        | 486.703.356.812        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (96.657.775.289)       | (81.197.359.755)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| III. Bất động sản đầu tư                        | 230        |             | -                      | -                      |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                     | 240        |             | 72.064.098.708         | 25.501.710.991         |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 72.064.098.708         | 25.501.710.991         |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        |             | 66.369.737.142         | 70.498.142.119         |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | 6.c         | 46.145.737.142         | 50.274.142.119         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 6.d         | 20.224.000.000         | 20.224.000.000         |
| VI. Tài sản dài hạn khác                        | 260        |             | 21.163.469.326         | 21.574.527.305         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12.b        | 20.207.537.071         | 20.590.450.836         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 15          | 955.932.255            | 984.076.469            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>945.033.017.609</b> | <b>778.983.826.250</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |             | <b>444.346.914.410</b> | <b>403.799.896.022</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>227.436.804.432</b> | <b>164.889.786.044</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 39.447.931.670         | 42.129.860.153         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 36.243.753.910         | 15.632.344.353         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước    | 313        | 18          | 5.983.039.095          | 6.139.552.176          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 19          | 21.697.899.684         | 24.214.800.169         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 20          | 3.534.951.091          | 4.319.217.790          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 12.706.393.029         | 9.903.793.106          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22.a        | 103.650.770.665        | 60.127.225.737         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.172.065.288          | 2.422.992.560          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>216.910.109.978</b> | <b>238.910.109.978</b> |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22.b        | 216.910.109.978        | 238.910.109.978        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>500.686.103.199</b> | <b>375.183.930.228</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>500.686.103.199</b> | <b>375.183.930.228</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 100.000.000.000        | 59.903.490.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 100.000.000.000        | 59.903.490.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 23          | 63.003.467.265         | 43.125.212.265         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 23          | 173.479.761.147        | 138.911.721.351        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế CPP                      | 421        | 23          | 72.821.946.927         | 59.264.948.728         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 17.593.399.574         | 10.659.851.161         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 55.228.547.353         | 48.605.097.567         |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 91.380.927.860         | 73.978.557.884         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>945.033.017.609</b> | <b>778.983.826.250</b> |



**Đặng Quang Đạt**

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Vũ Sơn Thủy**

**Người lập biểu**

**Tống Thị Thu Hiền**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 24          | 385.670.862.669       | 289.833.602.260       |
| 2. Các khoản giảm trừ                              | 02    | 25          | 122.891.278           | 3.744.703.373         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ    | 10    |             | 385.547.971.391       | 286.088.898.887       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 26          | 300.477.853.036       | 204.879.315.786       |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ         | 20    |             | <u>85.070.118.355</u> | <u>81.209.583.101</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 27          | 29.517.875.761        | 17.717.050.578        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 28          | 29.658.080.363        | 32.195.660.854        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 29.653.356.316        | 32.175.684.923        |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh     | 24    |             | (4.128.404.977)       | 3.520.106.865         |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                     | -                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 29          | 13.997.937.994        | 13.230.066.755        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | <u>66.803.570.782</u> | <u>57.021.012.935</u> |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 30          | 3.358.915.506         | 4.068.175.667         |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | 31          | 166.082.144           | 139.451.366           |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | <u>3.192.833.362</u>  | <u>3.928.724.301</u>  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | <u>69.996.404.144</u> | <u>60.949.737.236</u> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 32          | 3.587.451.960         | 3.169.147.595         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 33          | 28.144.213            | (389.026.591)         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | <u>66.380.807.971</u> | <u>58.169.616.232</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 61    |             | 55.228.547.353        | 48.605.097.567        |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 11.152.260.618        | 9.564.518.665         |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 34          | 6.493                 | 7.772                 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 34          | 6.493                 | 7.772                 |



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 69.996.404.144           | 60.949.737.236          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02        |             | 23.581.027.059           | 23.612.840.087          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 374.604.587              | (2.349.802.824)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                        | 15.271.931              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (27.831.220.101)         | (22.215.801.543)        |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 30          | 29.653.356.316           | 32.175.684.923          |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động                                                | 08        |             | 95.774.172.005           | 92.187.929.810          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (100.545.366.865)        | 48.704.145.186          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (30.266.951.990)         | (12.824.441.813)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 56.421.038.445           | (12.451.444.844)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 326.876.044              | (12.058.612.520)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | 21, 30      | (30.059.566.139)         | (31.335.624.188)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | 18          | (3.168.011.095)          | (3.995.910.839)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (1.250.927.272)          | (698.102.998)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(12.768.736.867)</b>  | <b>67.527.937.794</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                                      | 21        |             | (29.840.177.396)         | (33.673.872.918)        |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                       | 22        |             | 3.580.741.393            | 1.835.345.455           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (130.200.000.000)        | (16.400.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24        |             | 300.000.000              | 5.000.000.000           |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | -                        | 1.100.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 29          | 24.872.688.911           | 17.618.516.903          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(131.286.747.092)</b> | <b>(24.520.010.560)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND         | Năm 2017<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | 73.529.005.000          | -                       |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        |             | 257.924.690.323         | 114.707.601.955         |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        |             | (236.401.145.395)       | (163.394.602.000)       |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | 22a, 25d    | (11.407.640.000)        | (4.992.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>83.644.909.928</b>   | <b>(53.679.000.045)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |             | <b>(60.410.574.031)</b> | <b>(10.671.072.811)</b> |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ                            | 60        | 5           | 74.039.613.744          | 84.725.958.486          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ        | 61        |             | -                       | (15.271.931)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>13.629.039.713</b>   | <b>74.039.613.744</b>   |



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT -  
BTC

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 9/8/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 10/08/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con được hợp nhất:

##### Công ty Cổ phần điện Bắc Hà

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nậm Thàng, Xã Bản Liền, Huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,18%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,18%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### *Công ty Cổ phần Ehuba*

- o Địa chỉ trụ sở chính: Bản Nà Hừ 2, Xã Bum Nura, Huyện Mường Tè, Tỉnh Lai Châu.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và truyền tải điện năng.
- o Vốn điều lệ: 380.000.000.000 đồng.
- o Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 115.000.000.000 đồng
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,00% (tương ứng vốn thực góp).
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,00%.

*Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

### *Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông*

- o Địa chỉ trụ sở chính: Thôn La Vang, Xã Quảng Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- o Vốn điều lệ: 74.000.000.000 đồng. Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 33,76%.
- o Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 33,76%.

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

#### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Công ty liên kết

Các công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với một số tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản             | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 25                       |
| Máy móc, thiết bị        | 1,5 – 20                 |
| Phương tiện vận tải      | 3 – 8                    |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 1,5                      |

### **4.7 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất hiện hành là 20%. Riêng tại Công ty mẹ và Công ty con được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:
  - ✓ Tại Công ty mẹ: Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
  - ✓ Tại Công ty CP Điện Bắc Nà: Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà (Nhà máy Thủy điện Bắc Nà) được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu, có thu nhập chịu thuế và bắt đầu áp dụng ưu đãi thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

|                                             | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                    | 2.815.851.590         | 1.413.965.275         |
| Tiền gửi ngân hàng                          | 7.813.188.123         | 625.648.469           |
| Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng | 3.000.000.000         | 72.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>13.629.039.713</b> | <b>74.039.613.744</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

|                 | 31/12/2018         |                   |                    | 01/01/2018         |                   |                    |
|-----------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                 | Giá gốc            | Giá trị hợp lý    | Dự phòng           | Giá gốc            | Giá trị hợp lý    | Dự phòng           |
| Chứng khoán SDC | 193.296.552        | 58.800.000        | 134.496.552        | 193.296.552        | 63.504.000        | 129.792.552        |
| <b>Cộng</b>     | <b>193.296.552</b> | <b>58.800.000</b> | <b>134.496.552</b> | <b>193.296.552</b> | <b>63.504.000</b> | <b>129.792.552</b> |

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với chứng khoán SDC hiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại phiên giao dịch cuối cùng của niên độ kế toán.

#### b. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                              | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018            |                       |
|------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 146.300.000.000        | 146.300.000.000        | 16.400.000.000        | 16.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>146.300.000.000</b> | <b>146.300.000.000</b> | <b>16.400.000.000</b> | <b>16.400.000.000</b> |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| Tình hình hoạt động           | 31/12/2018 |                   | 01/01/2018                                           |                                                      |
|-------------------------------|------------|-------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                               | Tỷ lệ vốn  | Số lượng cổ phiếu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty CP Thủy điện Sông Ông | 33,76%     | 2.498.000         | 46.145.737.142                                       | 50.274.142.119                                       |
| <b>Cộng</b>                   |            |                   | <b>46.145.737.142</b>                                | <b>50.274.142.119</b>                                |

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tình hình hoạt động                  | 31/12/2018 |                   | 01/01/2018            |          |
|--------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------|----------|
|                                      | Tỷ lệ vốn  | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc               | Dự phòng |
| Công ty CP Đầu tư Anzen (i)          | 19,0%      | 2.000.000         | 20.000.000.000        | -        |
| Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (ii) | 0,1%       | 22.400            | 224.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                          |            |                   | <b>20.224.000.000</b> | <b>-</b> |

(i) Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Đầu tư Anzen có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                         | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3 | 64.197.770.402         | 64.197.770.402         |
| Công ty CP Sông Đà 5                    | 19.599.715.924         | 19.599.715.924         |
| Các đối tượng khác                      | 109.131.163.216        | 96.647.445.817         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>192.928.649.542</b> | <b>180.444.932.143</b> |

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                            | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Hà Đô 1                         | 11.958.576.245        | -                    |
| CTCP TV & XD Công trình Thủy lợi Thủy điện | 8.308.366.028         | 739.949.220          |
| Công ty TNHH Cơ điện Kim Luân Triết Giang  | 14.002.105.600        | -                    |
| Các đối tượng khác                         | 5.210.923.973         | 6.045.689.014        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>39.479.971.846</b> | <b>6.785.638.234</b> |

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

|                         | 31/12/2018           |          | 01/01/2018            |          |
|-------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Lãi dự thu              | 4.816.662.192        | -        | 171.475.342           | -        |
| Tạm ứng                 | 2.332.937.336        | -        | 14.662.466.587        | -        |
| Ký cược, ký quỹ         | 76.000.000           | -        | 176.449.606           | -        |
| Phải thu người lao động | 207.050.953          | -        | 157.000.000           | -        |
| Phải thu khác           | 71.677.358           | -        | 44.220.200            | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.504.327.839</b> | <b>-</b> | <b>15.211.611.735</b> | <b>-</b> |

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán: |                       |                       |
| - Từ 3 năm trở lên                              | 62.937.119.278        | 62.125.824.732        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                       | 9.674.082.530         | 3.389.529.479         |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                       | 1.833.634.275         | 8.522.644.627         |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm                   | -                     | 36.936.658            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>74.444.836.083</b> | <b>74.074.935.496</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 11. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 8.240.777.745         | -        | 5.441.982.370         | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 55.790.019.285        | -        | 28.321.862.670        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>64.030.797.030</b> | <b>-</b> | <b>33.763.845.040</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                                  | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 554.525.886        | 671.651.941        |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ                     | 234.375.293        | 272.336.426        |
| Tiền thuê đất xây dựng lán trại                  | 16.916.667         | 24.916.667         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                  | 148.104.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>953.921.846</b> | <b>968.905.034</b> |

#### b. Dài hạn

|                                                      | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*) | 7.764.521.788         | 8.010.414.644         |
| Tiền thuê văn phòng                                  | 22.000.000            | 88.000.000            |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (**)             | 12.418.365.283        | 12.418.365.283        |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ     | 2.650.000             | 73.670.909            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20.207.537.071</b> | <b>20.590.450.836</b> |

(\*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

(\*\*) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án Thủy điện Bắc Nà. Khoản chi phí này sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Chênh lệch còn lại (nếu có) thì Công ty sẽ thực hiện phân bổ theo thời gian thuê đất. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với các Cơ quan chức năng để xác định mức được trừ vào tiền thuê đất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | TSCĐ<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 271.380.763.417                  | 194.923.931.340            | 20.082.371.978                      | 316.290.077                         | -                   | 486.703.356.812        |
| Tăng trong năm         | -                                | 8.945.329.091              | -                                   | -                                   | -                   | 8.945.329.091          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | 9.057.794.251              | -                                   | 201.809.350                         | -                   | 9.259.603.601          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>271.380.763.418</b>           | <b>194.811.466.180</b>     | <b>20.082.371.978</b>               | <b>114.480.727</b>                  | <b>-</b>            | <b>486.389.082.303</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 10.855.230.536                   | 50.904.845.208             | 19.120.993.934                      | 316.290.077                         | -                   | 81.197.359.755         |
| Khấu hao trong năm     | 10.855.230.534                   | 12.240.151.077             | 485.645.448                         | -                                   | -                   | 23.581.027.059         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                | 7.918.802.175              | -                                   | 201.809.350                         | -                   | 8.120.611.525          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>21.710.461.070</b>            | <b>55.226.194.110</b>      | <b>19.606.639.382</b>               | <b>114.480.727</b>                  | <b>-</b>            | <b>96.657.775.289</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                     |                        |
| Số đầu năm             | 260.525.532.881                  | 144.019.086.132            | 961.378.044                         | -                                   | -                   | 405.505.997.057        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>249.670.302.348</b>           | <b>139.585.272.070</b>     | <b>475.732.596</b>                  | <b>-</b>                            | <b>-</b>            | <b>389.731.307.014</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 386.262.962.824 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 49.456.436.239 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Thủy điện Bắc Nà 1  | 4.840.927.674         | 1.667.028.510         |
| Công trình thủy điện Nậm Bùm 1 | 59.076.855.201        | 18.409.976.972        |
| Công trình thủy điện Nậm Bùm 2 | 8.146.315.833         | 5.424.705.509         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>72.064.098.708</b> | <b>25.501.710.991</b> |

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                                            | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại                                                | 10%                | 10%                |
| Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của hoạt động xây lắp cho CT Thủy điện Bắc Nà | 885.461.410        | 923.959.733        |
| Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện của Công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Bùm 1    | 70.470.845         | 60.116.736         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                      | <b>955.932.255</b> | <b>984.076.469</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                         | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Việt Group                   | 8.577.696.722         | 8.577.696.722         |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp điện Hưng Phúc | 4.420.417.182         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Đông Phương            | -                     | 5.965.776.530         |
| Công ty TNHH MTV XD - Cầu đường SVS     | 2.533.317.418         | 2.533.317.418         |
| Các đối tượng khác                      | 23.916.500.348        | 25.053.069.483        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>39.447.931.670</b> | <b>42.129.860.153</b> |

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                            | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn | 4.054.754.893         | 5.910.874.304         |
| Công ty CP Thủy Điện Thác Xăng             | 1.645.784.850         | 3.995.000.000         |
| Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4          | 30.283.192.096        | -                     |
| Công ty CP Điện Sơn Giang                  | -                     | 4.662.257.049         |
| Các đối tượng khác                         | 260.022.071           | 1.064.213.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>36.243.753.910</b> | <b>15.632.344.353</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm        |                      | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm      |                      |
|----------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|----------------------|
|                            | Phải thu          | Phải nộp             |                       |                       | Phải thu         | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                 | 2.482.688.021        | 11.058.059.133        | 11.553.793.779        | -                | 1.986.953.375        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                 | 3.168.011.095        | 3.587.451.960         | 3.168.011.095         | -                | 3.587.451.960        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 22.783.071        | 19.627.169           | 648.214.177           | 625.851.413           | 1.910.470        | 21.117.332           |
| Thuế tài nguyên            | -                 | 260.497.645          | 4.769.325.361         | 4.851.034.824         | -                | 178.788.182          |
| Các loại thuế khác         | -                 | -                    | 10.000.000            | 10.000.000            | -                | -                    |
| Phí và lệ phí              | 37.292            | 208.728.246          | 77.460.000            | 77.460.000            | 37.292           | 208.728.246          |
| <b>Cộng</b>                | <b>22.820.363</b> | <b>6.139.552.176</b> | <b>20.150.510.631</b> | <b>20.286.151.111</b> | <b>1.947.762</b> | <b>5.983.039.095</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Phải trả người lao động

|                             | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người lao động (*) | 21.697.899.684        | 24.214.800.169        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21.697.899.684</b> | <b>24.214.800.169</b> |

(\*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2018 là 11.491.144.519 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                               | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay                   | 525.397.564          | 737.622.790          |
| Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC | 3.009.553.527        | 3.581.595.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.534.951.091</b> | <b>4.319.217.790</b> |

### 21. Phải trả khác

|                               | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 627.046.909           | 461.172.283          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả    | 51.760.000            | 51.760.000           |
| Phải trả khác                 | 12.027.586.120        | 9.390.860.823        |
| - Nhận ủy thác đầu tư         | 7.480.000.000         | 5.650.000.000        |
| - Tiền đoàn phí công đoàn     | 324.462.575           | 295.265.681          |
| - Thuế TNCN của CBCNV tại Lào | 985.570.770           | 985.570.770          |
| - Lãi vay cá nhân phải trả    | 746.775.342           | 940.759.939          |
| - Các khoản phải trả khác     | 2.490.777.433         | 1.519.264.433        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>12.706.393.029</b> | <b>9.903.793.106</b> |

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay ngắn hạn

|                                                  | Đầu năm               | Tăng trong năm         | Giảm trong năm         | Cuối năm               |
|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn                                     | 39.127.225.737        | 257.924.690.323        | 215.401.145.395        | 81.650.770.665         |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lai | 11.677.225.737        | 143.165.696.701        | 120.742.151.773        | 34.100.770.665         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lai Châu       |                       | 14.344.560.000         | 1.444.560.000          | 12.900.000.000         |
| - NH Công Thương VN - Chi nhánh Đắk Lắk          | 12.900.000.000        | 84.980.000.000         | 80.580.000.000         | 17.300.000.000         |
| - Ngân hàng BIDV Thăng Long                      | -                     | 1.234.433.622          | 1.234.433.622          | -                      |
| - Vay cán bộ công nhân viên                      | 14.550.000.000        | 14.200.000.000         | 11.400.000.000         | 17.350.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                          | 21.000.000.000        | 22.000.000.000         | 21.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| - NH BIDV CN Thanh Xuân - HN                     | 21.000.000.000        | 22.000.000.000         | 21.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>60.127.225.737</b> | <b>279.924.690.323</b> | <b>236.401.145.395</b> | <b>103.650.770.665</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Vay dài hạn

|                                                                 | Đầu năm                | Tăng trong năm | Giảm trong năm        | Cuối năm               |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|------------------------|
| Vay dài hạn (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân) | 259.910.109.978        | -              | 21.000.000.000        | 238.910.109.978        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>259.910.109.978</b> | <b>-</b>       | <b>21.000.000.000</b> | <b>238.910.109.978</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                |                        |                |                       |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm                      | 21.000.000.000         |                |                       | 22.000.000.000         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                | 238.910.109.978        |                |                       | 216.910.109.978        |

Vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thanh Xuân – Hà Nội theo hợp đồng số 01/2014/1513776/HĐTĐ ngày 09/10/2014, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 năm. Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà. Lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh theo từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Bắc Nà.

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | LN sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017        | 49.920.000.000            | 43.125.212.265        | 119.764.422.258        | 46.150.783.246             |
| Tăng trong năm              | 9.983.490.000             | -                     | 19.147.299.093         | 48.605.097.567             |
| Giảm do hợp nhất            |                           |                       |                        | (368.142.992)              |
| Giảm trong năm              | -                         | -                     | -                      | 35.122.789.093             |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>59.903.490.000</b>     | <b>43.125.212.265</b> | <b>138.911.721.351</b> | <b>59.264.948.728</b>      |
| Số dư tại 01/01/2018        | 59.903.490.000            | 43.125.212.265        | 138.911.721.351        | 59.264.948.728             |
| Tăng trong năm              | 40.096.510.000            | 19.878.255.000        | 34.625.878.448         | 55.228.547.353             |
| Điều chỉnh do hợp nhất      | -                         | -                     | (57.838.652)           | 5.049.294                  |
| Giảm trong năm              | -                         | -                     | -                      | 41.676.598.448             |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>100.000.000.000</b>    | <b>63.003.467.265</b> | <b>173.479.761.147</b> | <b>72.821.946.927</b>      |

Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 370/NQ-S55-DHBT17 ngày 05/09/2017 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Tỷ lệ phát hành: 67%, tương ứng tỷ lệ : 1:0,67, mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 1 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông sẽ được 1 quyền, 100 quyền được mua 67 cổ phiếu phát hành thêm;
- Giá phát hành: 15.000 đồng/cổ phiếu.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành các thủ tục tăng vốn. Đến ngày 17/05/2018, Công ty đã phát hành thành công 4.009.651 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Công văn số 3134/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán về việc xác nhận kết quả phát hành của S55.

Ngày 07/06/2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần 4 về việc đăng ký bổ sung 4.009.651 cổ phiếu đã phát hành nêu trên của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngày 03/07/2018, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung này là ngày 10/07/2018

### b. Cổ phiếu

|                                            | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------------|------------|------------|
|                                            | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành        | 10.000.000 | 5.990.349  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 10.000.000 | 5.990.349  |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 10.000.000 | 5.990.349  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 10.000.000 | 5.990.349  |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 10.000.000 | 5.990.349  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND |            |            |

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|                                                   | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 59.264.948.728        | 46.150.783.246        |
| Điều chỉnh do hợp nhất                            | 5.049.294             | (368.142.992)         |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp          | 55.228.547.353        | 48.605.097.567        |
| Phân phối lợi nhuận năm trước (*)                 | 41.676.598.448        | 35.122.789.093        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 34.625.878.448        | 19.147.299.093        |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 2.050.720.000         | 1.000.000.000         |
| - Trả cổ tức                                      | 5.000.000.000         | 14.975.490.000        |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                   | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>72.821.946.927</b> | <b>59.264.948.728</b> |

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 13/04/2018.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ mới (tương ứng 5.000.000.000 đồng). Công ty đã chi trả các khoản cổ tức này bằng tiền trong năm 2018.

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu xây lắp                                                | 296.016.963.477        | 210.329.167.405        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       | 10.099.081.053         | 6.581.715.152          |
| Doanh thu bán điện                                               | 79.554.818.139         | 72.922.719.703         |
| + Doanh thu điện theo Biểu phí tránh được                        | 72.812.255.874         | 72.922.719.703         |
| + Tiền thanh toán thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng | 6.742.562.265          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>385.670.862.669</b> | <b>289.833.602.260</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 25. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                   | Năm 2018           | Năm 2017             |
|-------------------|--------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 122.891.278        | 3.744.703.373        |
| <b>Cộng</b>       | <b>122.891.278</b> | <b>3.744.703.373</b> |

### 26. Giá vốn hàng bán

|                                                           | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn xây lắp                                           | 261.263.874.199        | 176.611.673.353        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                           | 9.270.489.236          | 6.124.648.898          |
| Giá vốn hoạt động phát điện                               | 29.943.489.601         | 22.142.993.535         |
| + Giá vốn sản xuất điện                                   | 23.200.927.336         | 22.142.993.535         |
| + Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng phải nộp | 6.742.562.265          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>300.477.853.036</b> | <b>204.879.315.786</b> |

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 10.606.667.761        | 5.871.650.578         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 18.911.208.000        | 11.845.400.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>29.517.875.761</b> | <b>17.717.050.578</b> |

### 28. Chi phí tài chính

|                                                                | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                | 29.653.356.316        | 32.175.684.923        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá                                          | 20.047                | 15.271.931            |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4.704.000             | 4.704.000             |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>29.658.080.363</b> | <b>32.195.660.854</b> |

### 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                                    | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ                   | 182.017.571           | 934.608.776           |
| Tiền lương                                         | 7.341.776.087         | 7.518.484.129         |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định                   | 86.136.360            | 86.136.360            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 2.153.150.878         | 1.704.833.612         |
| Các khoản khác                                     | 3.864.956.511         | 2.962.153.800         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 369.900.587           | 23.850.078            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>13.997.937.994</b> | <b>13.230.066.755</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 30. Thu nhập khác

|                                          | Năm 2018             | Năm 2017             |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 2.441.749.317        | 978.644.100          |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình   | -                    | 2.378.356.902        |
| Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất | 12.625.700           | 71.425.207           |
| Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm     | -                    | 607.694.691          |
| Các khoản khác                           | 904.540.489          | 32.054.767           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.358.915.506</b> | <b>4.068.175.667</b> |

### 31. Chi phí khác

|                                  | Năm 2018           | Năm 2017           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tiền phạt, truy thu thuế | 64.291.788         | 58.602.267         |
| Chi phí khác                     | 101.790.356        | 80.849.099         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>166.082.144</b> | <b>139.451.366</b> |

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                        | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 69.996.404.144       | 60.949.737.236       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                | (13.564.286.801)     | (11.194.208.863)     |
| Điều chỉnh tăng                                        | 5.731.904.421        | 4.556.281.224        |
| - Các khoản phạt, truy thu thuế                        | 64.291.788           | 58.602.267           |
| - Thù lao của HĐQT không chuyên trách                  | 168.000.000          | 168.000.000          |
| - Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác                | 471.690.943          | 54.429.834           |
| - Lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh                | 4.128.404.977        | -                    |
| - Lãi chưa thực hiện từ bán hàng nội bộ                | 899.516.713          | 4.275.249.123        |
| Điều chỉnh giảm                                        | 19.296.191.222       | 15.750.490.087       |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                           | 18.911.208.000       | 11.845.400.000       |
| - Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh               | -                    | 3.520.106.865        |
| - Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện                        | 384.983.222          | 384.983.222          |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                | 56.432.117.343       | 49.755.528.373       |
| - Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)    | 54.530.958.702       | 48.503.978.772       |
| - Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)         | 1.901.158.641        | 1.251.549.601        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 5.833.327.598        | 5.100.707.797        |
| - Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)             | 5.453.095.870        | 4.850.397.877        |
| - Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)         | 380.231.728          | 250.309.920          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn                   | 2.245.875.638        | 1.976.611.796        |
| - Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (100%)        | 2.245.875.638        | 1.976.611.796        |
| <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>    | <b>3.587.451.960</b> | <b>3.169.147.595</b> |
| Trong đó:                                              |                      |                      |
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 3.587.451.960        | 3.124.096.001        |
| - Chi phí Thuế TNDN truy thu năm trước                 | -                    | 45.051.594           |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                       | Năm 2018          | Năm 2017             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 28.144.213        | (389.026.591)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                               | <b>28.144.213</b> | <b>(389.026.591)</b> |

### 34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                         | Năm 2018       | Năm 2017        |
|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ               | 55.228.547.353 | 48.605.097.567  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế  | -              | (2.050.720.000) |
| - Điều chỉnh tăng                                       | -              | -               |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)      | -              | 2.050.720.000   |
| LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 55.228.547.353 | 46.554.377.567  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 8.505.993      | 5.990.349       |
| <b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>           | <b>6.493</b>   | <b>7.772</b>    |

(\*) Chỉ tiêu này năm 2018 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định.

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 141.968.921.364        | 89.838.298.646         |
| Chi phí nhân công                | 77.631.266.998         | 73.789.016.254         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.581.027.059         | 23.612.840.087         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 87.390.068.536         | 45.233.735.484         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.324.582.741         | 3.739.603.902          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>340.895.866.698</b> | <b>236.213.494.373</b> |

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh mà Công ty hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. Báo cáo bộ phận**

|                                              | Hoạt động xây lắp |                   | Hoạt động sản xuất & KD điện |                   | Hoạt động khác    |                   | Tổng cộng         |                   |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | Năm 2018          | Năm 2017          | Năm 2018                     | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2017          |
| <b>Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực k/doanh</b> |                   |                   |                              |                   |                   |                   |                   |                   |
| Doanh thu bộ phận                            | 295.894.072.199   | 206.584.464.032   | 79.554.818.139               | 72.922.719.703    | 10.099.081.053    | 6.581.715.152     | 385.547.971.391   | 286.088.898.887   |
| Giá vốn bộ phận                              | 261.263.874.199   | 176.611.673.353   | 29.943.489.601               | 22.142.993.535    | 9.270.489.236     | 6.124.648.898     | 300.477.853.036   | 204.879.315.786   |
| Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh              | 34.630.198.000    | 29.972.790.679    | 49.611.328.538               | 50.779.726.168    | 828.591.817       | 457.066.254       | 85.070.118.355    | 81.209.583.101    |
|                                              | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b>            | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> | <b>31/12/2018</b> | <b>01/01/2018</b> |
| Tài sản bộ phận                              | 380.977.448.414   | 304.978.571.293   | 564.055.569.195              | 474.005.254.957   | -                 | -                 | 945.033.017.409   | 778.983.826.250   |
| - Tài sản ngắn hạn                           | 303.510.769.227   | 225.588.127.169   | 92.193.636.192               | 30.315.321.609    | -                 | -                 | 395.704.405.419   | 255.903.448.778   |
| - Tài sản dài hạn                            | 77.466.679.187    | 79.390.444.124    | 471.861.933.003              | 443.689.933.348   | -                 | -                 | 549.328.612.190   | 523.080.377.472   |
| Nợ phải trả bộ phận                          | 176.645.715.786   | 111.176.500.166   | 267.701.198.624              | 292.623.395.856   | -                 | -                 | 444.346.914.410   | 403.799.896.022   |
| - Nợ ngắn hạn                                | 176.645.715.786   | 111.176.500.166   | 50.791.088.646               | 53.713.285.878    | -                 | -                 | 227.436.804.432   | 164.889.786.044   |
| - Nợ dài hạn                                 | -                 | -                 | 216.910.109.978              | 238.910.109.978   | -                 | -                 | 216.910.109.978   | 238.910.109.978   |
|                                              | <b>Năm 2018</b>   | <b>Năm 2017</b>   | <b>Năm 2018</b>              | <b>Năm 2017</b>   | <b>Năm 2018</b>   | <b>Năm 2017</b>   | <b>Năm 2018</b>   | <b>Năm 2017</b>   |
| Khấu hao TSCĐ                                | 5.543.102.037     | 5.574.915.053     | 18.037.925.022               | 18.037.925.034    | -                 | -                 | 23.581.027.059    | 23.612.840.087    |
| Mua sắm TSCĐ                                 | 8.945.329.091     | 1.626.363.636     | 20.894.848.305               | 32.047.509.282    | -                 | -                 | 29.840.177.396    | 33.673.872.918    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 37. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

##### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 39.447.931.670         | -                      | 39.447.931.670         |
| Chi phí phải trả         | 3.534.951.091          | -                      | 3.534.951.091          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 103.650.770.665        | 216.910.109.978        | 320.560.880.643        |
| Phải trả khác            | 11.754.883.545         | -                      | 11.754.883.545         |
| <b>Cộng</b>              | <b>158.388.536.971</b> | <b>216.910.109.978</b> | <b>375.298.646.949</b> |

| 01/01/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                   |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 42.129.860.153         | -                      | 42.129.860.153         |
| Chi phí phải trả         | 4.319.217.790          | -                      | 4.319.217.790          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 60.127.225.737         | 238.910.109.978        | 299.037.335.715        |
| Phải trả khác            | 9.147.355.142          | -                      | 9.147.355.142          |
| <b>Cộng</b>              | <b>115.723.658.822</b> | <b>238.910.109.978</b> | <b>354.633.768.800</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 31/12/2018                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.629.039.713         | -                     | 13.629.039.713         |
| Đầu tư tài chính                   | 58.800.000             | 20.224.000.000        | 20.282.800.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 146.300.000.000        | -                     | 146.300.000.000        |
| Phải thu khách hàng                | 118.483.813.459        | -                     | 118.483.813.459        |
| Phải thu khác                      | 5.171.390.503          | -                     | 5.171.390.503          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>283.643.043.675</b> | <b>20.224.000.000</b> | <b>303.867.043.675</b> |

| 01/01/2018                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 74.039.613.744         | -                     | 74.039.613.744         |
| Đầu tư tài chính                   | 63.504.000             | 20.224.000.000        | 20.287.504.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 16.400.000.000         | -                     | 16.400.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 106.369.996.647        | -                     | 106.369.996.647        |
| Phải thu khác                      | 549.145.148            | -                     | 549.145.148            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>197.422.259.539</b> | <b>20.224.000.000</b> | <b>217.646.259.539</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 38. Thông tin về các bên liên quan

|                           | Năm 2018      | Năm 2017      |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 459.000.000   | 576.000.000   |
| Tiền lương Ban Giám đốc   | 2.210.695.003 | 1.853.853.552 |

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt  
Gia Lai, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

)